TÒA ÁN NHÂN DÂN **BÀ NH** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2023/DS-ST
Ngày: 27 - 6 - 2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN BÀ NH, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé
2. Ông Lê Văn Lý

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân bà Nh, tỉnh Long An.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân bà Nh, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Ấp 1, xã Tân Tây, bà Nh, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp 5, xã Tân Tây, bà Nh, tỉnh Long An.

Bà N vắng mặt do có đơn xét xử vắng mặt, bà B vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N: Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án bà N có ý kiến trình bày như sau:

Ngày 30/5/2021 (Âm lịch), tôi có cho bà Nguyễn Thị B vay 10.000.000 đồng hẹn đến ngày 30/11/2021 (Âm lịch) trả, đến ngày 22/8/2021 (Âm lịch) bà B tiếp tục mượn thêm 20.000.000 đồng hẹn đến ngày 22/9/2021 (Âm lịch) trả lại. Bà N nhiều lần yêu cầu bà B trả số tiền trên nhưng bà B cố tình tránh né,

không trả. Nay bà N khởi kiện yêu cầu bà B có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng từ ngày quá hạn cho đến khi xét xử.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B: Bà B vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng, bà B đã được Tòa án bà Nh triệu tập hợp lệ đúng quy định của pháp luật nhưng bà B vắng mặt và không có ý kiến hay văn bản đề nghị đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nhưng tại biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 05/4/2023 của Trung tâm hòa giải, bà B thống nhất có vay bà N tổng số tiền là 30.000.000đ chỉ đồng ý trả gốc không đồng ý trả lãi và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp như tại biên bản phiên họp kiểm tra về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án nhân dân bà Nh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật là "hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Bộ luật Dân sự. Bị đơn cư trú tại bà Nh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân bà Nh theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc giải quyết vắng mặt bà N: Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bà N và bà B.

Về nội dung vụ án: Bà N khởi kiện và cung cấp chứng cứ là biên nhận ngày 30/5/2021 (Âm lịch) vay 10.000.000đ và biên nhận ngày 22/8/2021 (Âm lịch) vay 20.000.000đ, nội dung thể hiện số tiền Bể vay của bà N số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay là đến ngày 30/11/2021 (Âm lịch) trả số 10.000.000đ và ngày 22/9/2021 (Âm lịch) trả 20.000.000đ. Bà N xác định bà đã yêu cầu bà B trả tiền nợ nhiều lần nhưng bà B vẫn không thực hiện. Từ khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của bà N đến nay, bà B không có thiện chí cũng như biểu hiện thanh toán tiền nợ đã vay cho bà N. Bà N vắng mặt không có lý do và không có ý kiến hay văn bản nào phản đối yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng tại biên bản ghi nhận kết quả hòa giải ngày 05/4/2023 của Trung tâm hòa giải, bà B thống nhất có vay bà N tổng số tiền là 30.000.000đ chỉ đồng ý trả gốc không đồng ý trả lãi và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ. Nên yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền bà B là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về yêu cầu trả tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bà B phải trả tiền lãi quá hạn với mức lãi suất là theo quy định pháp luật là 0,83%/tháng. Bị đơn bà B có ý kiến không đồng ý trả lãi chỉ chấp nhận trả gốc là 30.000.000đ. Tuy nhiên căn cứ vào Điều 357 Bộ luật Dân sự, bên vay chưa trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu bên vay trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp nên yêu cầu trả lãi của nguyên đơn bà N có căn cứ chấp nhận cụ thể như sau:

Tiền lãi đối với số tiền vay 10.000.000đ tính từ ngày 01/12/2021 (Âm lịch) tức ngày 03/01/2022 (Dương lịch) cho đến ngày 27/6/2023 là 17 tháng 24 ngày. Nguyên đơn đề nghị làm tròn là 17 tháng. Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu về thời gian tính lãi này nên tiền lãi bị đơn phải trả là: 10.000.000đ x 17 tháng x 0,83%/tháng = 1.411.000đ.

Tiền lãi đối với số tiền vay 20.000.000đ tính từ ngày 23/9/2021 (Âm lịch) tức ngày 28/10/2021 (Dương lịch) cho đến ngày 27/6/2023 là 19 tháng. Hội đồng xét xử chấp nhận đối với yêu cầu về thời gian tính lãi này nên tiền lãi bị đơn phải trả là: 20.000.000đ x 19 tháng x 0,83%/tháng = 3.154.000đ.

Tổng cộng gốc và lãi: 30.000.000đ + 1.411.000đ + 3.154.000đ= 34.565.000đ.

[4] Về thời gian trả và cách thức trả: Vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự khi bản án có hiệu lực pháp luật nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị B chịu số tiền 1.728.000đ (Một triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 đều trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên là đối tượng được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 470, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Nguyễn Thị B.

Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 34.565.000đ (Ba mươi bốn triệu năm trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), phát sinh từ hợp đồng vay tài sản.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị B chịu số tiền 1.728.000đ (Một triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1962 đều trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên là đối tượng được miễn án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà N số tiền 885.000đ (tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009034 ngày 05 ttháng 4 năm 2023 tại Chi cục thi hành án dân sự bà Nh.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bà N, bà B vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Toà án niêm yết bản án.

5. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Thạnh Hóa;
- CC THADS huyện Thạnh Hóa;
- Lưu hồ sơ; án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Hương